CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.5%	-21.7%	-19.4%

Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**0.92 (B2)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**1.60 (Ba3)**
2024	Nguy hiểm	2024	Cảnh báo

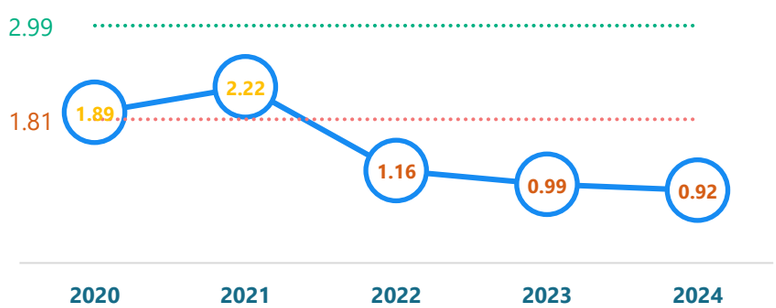
DT thuần — *2024*: **480** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 39.0 ▼ 7.5%

LN sau thuế — *2024*: **13.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 21.2 ▼ 60.9%

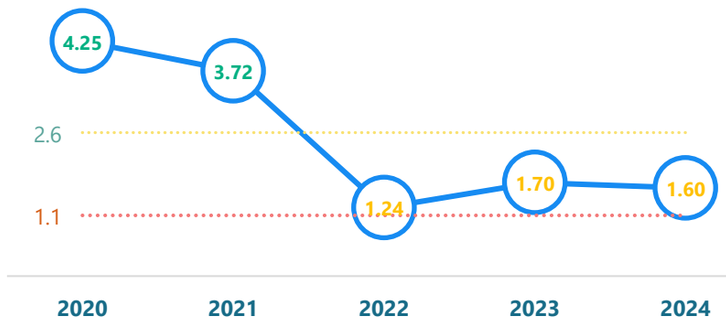
ROE — 2024: **1.8%**; +/- YoY ▼ 2.8%

ROA — 2024: **0.8%**; +/- YoY ▼ 1.3%

Z - Score



Z'' - Score



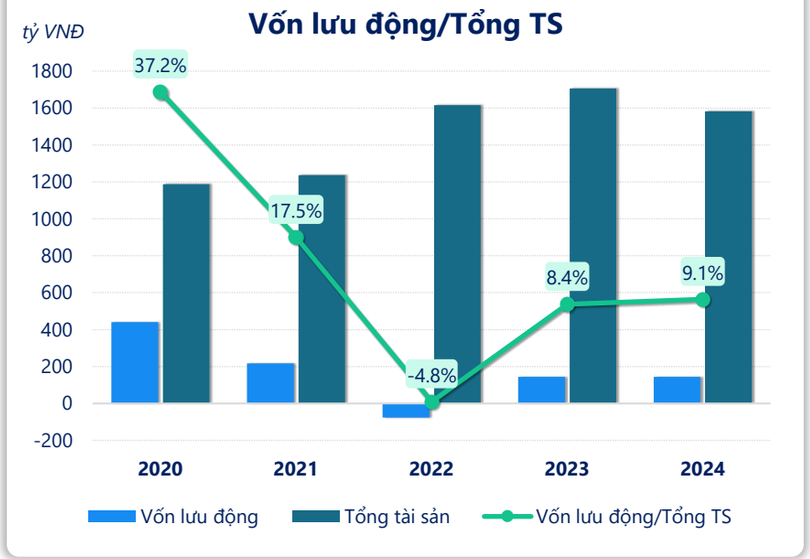
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDF** năm **2024** đạt **0.92**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.99). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

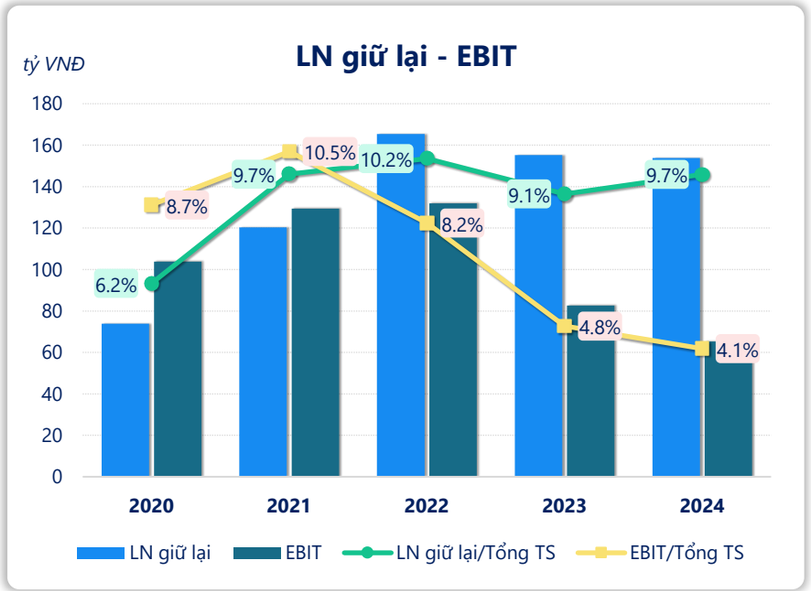
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.60** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy TDF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **TDF** ghi nhận doanh thu thuần **479.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.51%** và **giảm 60.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

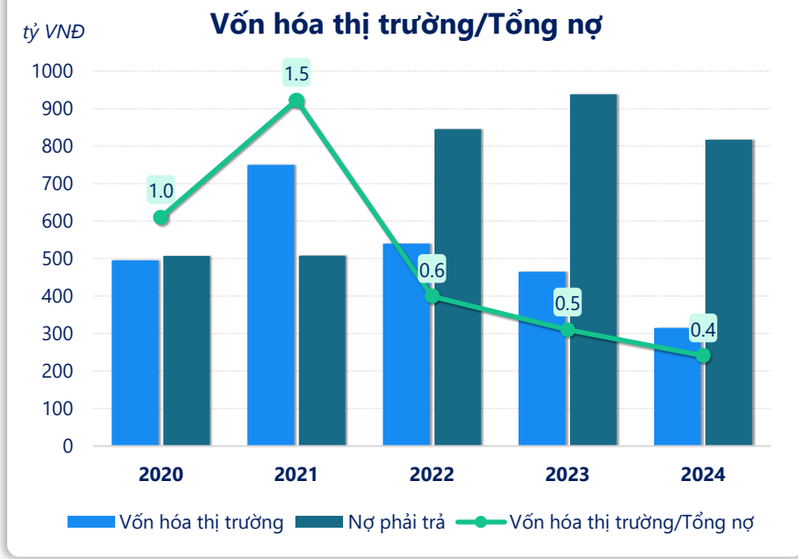


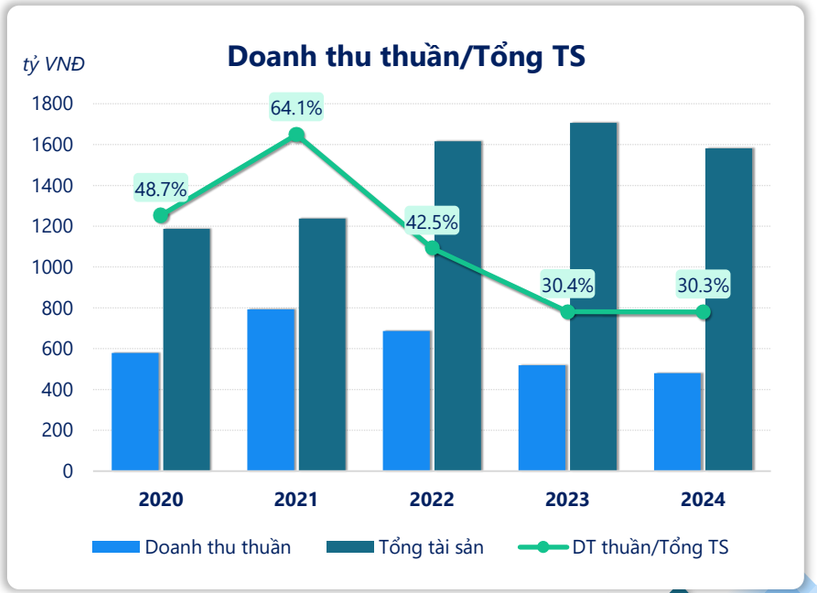


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,582**	**1,706**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	586	655	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	9.89	13.2	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	7.46	-86.6%
Phải thu ngắn hạn	95.6	105	-9.4%
Hàng tồn kho	464	497	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	32.4	-53.7%
Tài sản dài hạn	**997**	**1,051**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	813	887	-8.3%
Bất động sản đầu tư	74.8	79.1	-5.5%
Tài sản dở dang	80.8	53.4	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**27.3**	**29.5**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	816	938	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**441**	**512**	**-13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	312	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	81.7	-1.3%
Nợ dài hạn	376	426	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	364	376	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**768**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**761**	**761**	**0.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.71**	**6.72**	**-30.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**578**	**793**	**687**	**519**	**480**
Giá vốn hàng bán	429	615	491	392	407
Lợi nhuận gộp	**150**	**178**	**195**	**126**	**72.5**
Doanh thu HĐTC	6.69	8.91	7.90	1.57	0.25
Chi phí TC	13.2	11.5	15.9	39.2	44.4
Chi phí lãi vay	**12.9**	**11.3**	**15.7**	**39.2**	**43.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	30.1	38.5	24.0	22.2
Chi phí QLDN	22.3	26.7	32.1	21.9	20.6
LN thuần từ HĐKD	**90.9**	**118**	**117**	**42.9**	**-14.4**
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.05	-0.47	0.64	35.8
LN trước thuế	**90.9**	**118**	**116**	**43.5**	**21.4**
Lợi nhuận sau thuế	**72.9**	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**72.9**	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	197	101	33.5	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-163	-281	-280	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-28.7	184	246	-85.3
Tiền đầu kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.53**	**5.02**	**4.11**	**-0.84**	**-3.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2	9.89